

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Số: 01/2021/CBTT-HĐQT
V/v CBTT BCTC Quý 4/2020 và
năm 2020, giải trình biến động
KQKD Q4/2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Mã chứng khoán: **LIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, Đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Báo cáo tài chính quý 4/2020 và năm 2020
- Giải trình biến động KQKD Quý 4/2020

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **20/01/2021** tại đường dẫn www.lixco.com của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



Đoàn Thị Tám



CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX
Số 3 đường số 2, KP4, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TpHCM, VN
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2020
(TOÀN CÔNG TY)

Đơn vị báo cáo :CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		557.214.992.961	513.373.390.879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	13.994.257.317	127.820.580.940
1. Tiền	111		13.994.257.317	11.320.580.940
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	116.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		193.757.141.333	160.873.497.019
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	173.711.383.901	147.583.809.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	19.497.352.242	12.426.567.849
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	548.405.190	863.119.958
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		278.307.687.621	181.498.807.892
1. Hàng tồn kho	141	V.5	278.307.687.621	181.498.807.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		71.155.906.690	43.180.505.028
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	3.241.506.357	2.927.968.933
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.914.400.333	40.252.536.095
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		460.453.773.037	383.325.513.603
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		400.684.326.325	324.136.041.602
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	358.011.895.095	280.293.973.945
- Nguyên giá	222		598.113.474.021	477.702.482.841
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(240.101.578.926)	(197.408.508.896)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	42.672.431.230	43.842.067.657
- Nguyên giá	228		54.309.873.118	54.261.691.300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.637.441.888)	(10.419.623.643)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.060.423.636	414.090.909
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.060.423.636	414.090.909
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		55.000.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.709.023.076	3.775.381.092
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	1.459.231.172	1.434.091.762
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	2.249.791.904	2.341.289.330
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.017.668.765.998	896.698.904.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		380.174.501.932	341.502.989.434
I. NỢ NGẮN HẠN	310		372.270.557.766	280.209.642.062
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	197.148.692.822	175.628.500.105
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	13.492.974.848	13.389.380.279
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	18.321.245.140	10.017.079.517
4. Phải trả người lao động	314		42.205.258.389	39.930.136.501
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	11.248.959.520	11.706.446.650
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	22.521.989.023	17.817.303.753
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		55.000.000.000	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	322		12.331.438.024	11.720.795.257
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		7.903.944.166	61.293.347.372
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	7.903.944.166	6.293.347.372
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			55.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		637.494.264.066	555.195.915.048

Đơn vị báo cáo :CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX (Tổng hợp)

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: KP 4, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP. HCM

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.16	637.494.264.066	555.195.915.048
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		172.619.019.551	118.980.203.015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		140.875.244.515	112.215.712.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.966.874.497	112.215.712.033
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		132.908.370.018	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.017.668.765.998	896.698.904.482

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Yến Phương

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÍ IV NĂM 2020**

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	698.099.097.237	696.752.268.691	2.991.900.989.956	2.567.735.846.608
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.112.973.482	22.903.230.843	89.708.019.608	41.250.382.858
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10	VI.3	682.986.123.755	673.849.037.848	2.902.192.970.348	2.526.485.463.750
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	542.680.937.033	532.811.247.666	2.162.901.192.259	1.967.393.249.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		140.305.186.722	141.037.790.182	739.291.778.089	559.092.214.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.060.584.764	2.805.008.269	6.746.443.041	8.498.871.849
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.041.276.710	1.308.025.824	5.185.188.448	4.891.023.807
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		959.863.013	970.410.958	3.849.999.997	3.849.999.997
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	24.942.817.416	57.430.587.943	337.015.226.625	241.685.464.170
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	24.357.892.853	25.766.498.588	107.522.728.902	97.091.334.690
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+(21-22) - (25+26) }	30		91.023.784.507	59.337.686.096	296.315.077.155	223.923.263.412
11. Thu nhập khác	31	VI.7	7.383.077	1.923.596.127	449.420.231	1.969.271.876
12. Chi phí khác	32	VI.8	356.707.645	1.078.657.083	4.363.996.567	1.088.280.778
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(349.324.568)	844.939.044	(3.914.576.336)	880.991.098
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		90.674.459.939	60.182.625.140	292.400.500.819	224.804.254.510
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	20.382.189.543	13.503.220.340	62.200.633.375	46.427.546.214
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	91.497.426	(419.346.824)	91.497.426	(419.346.824)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		70.200.772.970	47.098.751.624	230.108.370.018	178.796.055.120
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.988	1.313	6.381	4.957
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập ,

KTT,

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2021
 Tổng Giám đốc,

Nguyễn Thị Yên Phương

Phạm Thị Kim Hồng



Cao Thành Tín

Nguyễn Thị Yên Phương

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		292.400.500.819	224.804.254.510
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7, 8	43.495.062.163	34.913.588.863
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(29.162.859)	8.151.463
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.489.678.707)	(6.915.098.217)
- Chi phí lãi vay	06		3.849.999.997	3.849.999.997
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		335.226.721.413	256.660.896.616
đổi vốn lưu động				
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(64.643.090.411)	(29.074.869.588)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(96.808.879.729)	(28.475.043.859)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.795.770.614	29.622.786.708
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(338.676.834)	(1.558.604.713)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(52.821.312.718)	(49.292.846.417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(17.599.378.233)	(11.960.772.291)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		127.811.154.102	165.921.546.456
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	V.7, 8	(116.575.987.617)	(48.758.255.403)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		32.963.635	67.918.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.000.000.000	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.507.947.951	6.940.272.574
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(112.035.076.031)	(41.750.064.648)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.10	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.10	0	0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(129.600.000.000)	(81.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(129.600.000.000)	(81.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(113.823.921.929)	43.171.481.808
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		127.820.580.940	84.650.403.540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.401.694)	(1.304.408)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	13.994.257.317	127.820.580.940

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

KTT,

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Yên Phương

Phạm Thị Kim Hồng



Cao Thành Tín

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh:** Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất, bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** chu kỳ của Công ty không quá 12 tháng
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
6. **Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

+ **Tên : Chi nhánh Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix tại Bình Dương**

Địa chỉ: A-6 , A-12 KCN Đại Đăng, Phường Phú Tân, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

+ **Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh**

Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh

+ **Tên: Công Ty Cổ Phần Bột Giặt Lix - VPĐD Tại TP.HCM**

Địa chỉ: LD-02.05, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. An Phú, Quận 2, TP.HCM

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. **Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** đồng VN

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng:

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:** không có
2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:** tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình , vô hình , thuê tài chính):

Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

- Tiền thuê đất: được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
- Tiền mặt	968.363.093	688.335.683
+ Tiền mặt VNĐ	755.337.413	457.982.000
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	213.025.680	230.353.683
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.025.894.224	10.632.245.257
+ Tiền gửi VNĐ	11.784.919.722	5.688.331.521
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	1.234.388.846	4.938.761.936
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	6.585.656	5.151.800
- Tiền đang chuyển	0	0
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	0	116.500.000.000
+ Tiền gửi VNĐ	0	116.500.000.000
Cộng	13.994.257.317	127.820.580.940

(^) USD 9,264.00

(**) USD 53,680.75

(***) EUR 235.16

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
- Cty TNHH Dịch vụ EB	3.102.037.504	4.173.946.982
- Liên hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	33.522.190.265	41.403.244.940
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	10.958.453.000	15.436.150.000
- Cty CP DV TM TH Vincommerce	34.147.626.720	26.784.737.095
- Cty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	6.432.122.140	7.323.453.053
- Cty CP TM Bách hóa Xanh	49.399.615.705	13.308.695.431
- Toyota Tsusho Corporation	10.317.963.657	7.981.918.020
- Các khách hàng khác	25.831.374.910	31.171.663.691
Cộng	173.711.383.901	147.583.809.212

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
a. Trả trước cho nhà cung cấp	19.397.352.242	12.426.567.849
- Cty TNHH Thiết bị Đóng gói Nhân Hòa	0	5.418.000.000
- Cty TNHH Nhựa Vô Song	1.559.475.364	1.156.153.954
- Cty TNHH Sản xuất Hoàng Nam	2.377.228.641	1.067.225.552
- Cty Cổ phần Kỹ thuật Môi trường Kỹ Nguyên	2.040.000.000	0
- Cty TNHH TM-KT Song Hiệp Lợi	10.203.636.365	0
- Cty TNHH Kỹ thuật Đô Thành	0	1.591.882.900
- Các nhà cung cấp khác	3.217.011.872	3.193.305.443
b. Trả trước cho các bên liên quan	100.000.000	0
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	100.000.000	0
Cộng	19.497.352.242	12.426.567.849

4. Phải thu khác	Cuối kỳ 31.12.2020		Đầu năm 01.01.2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	548.405.190	0	863.119.958	0
- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	0	20.000.000	0
- Tạm ứng	0	0	0	0
- Phải thu khác	528.405.190	0	843.119.958	0
b. Dài hạn	0	0	0	0
- Ký cược, ký quỹ	0	0	0	0

5. Hàng tồn kho	Cuối kỳ 31.12.2020		Đầu năm 01.01.2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	16.812.709.197	0	3.508.554.485	0
- Nguyên liệu, vật liệu	146.570.540.915	0	73.173.128.218	0
- Công cụ, dụng cụ	2.923.989.859	0	3.270.794.588	0
- Chi phí SX , KD dở dang	2.555.427.225	0	2.653.653.586	0
- Thành phẩm	104.613.854.279	0	96.077.314.517	0
- Hàng hóa	2.596.446.600	0	580.642.952	0
- Hàng hóa bất động sản	2.234.719.546	0	2.234.719.546	0
Cộng	278.307.687.621	0	181.498.807.892	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

6. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
a. Xây dựng cơ bản dở dang	1.060.423.636	414.090.909
+ Tư vấn thiết kế và lập dự toán xưởng cơ điện tại Bình Dương	0	44.181.818
+ Phí tư vấn dự án	429.060.000	0
+ Các khoản khác	631.363.636	369.909.091
Cộng	1.060.423.636	414.090.909

7. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	218.980.419.629	232.206.124.681	19.782.638.372	6.733.300.159		477.702.482.841
- Mua trong năm	15.465.006.015	90.640.368.891	1.980.831.182	3.779.582.727		111.865.788.815
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.287.914.809	254.284.000				5.542.198.809
- Tăng TSCĐ theo quyết định của cơ quan Thuế	1.334.271.952	1.898.071.890				3.232.343.842
- Thanh lý, nhượng bán		73.000.000	156.340.286			229.340.286
Số dư cuối kỳ	241.067.612.405	324.925.849.462	21.607.129.268	10.512.882.886	0	598.113.474.021
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm	76.256.471.217	106.449.165.686	11.286.830.849	3.416.041.144		197.408.508.896
- Khấu hao trong năm	13.555.995.677	25.380.767.353	2.202.552.438	1.137.928.450		42.277.243.918
- Khấu hao theo quyết định của cơ quan Thuế	307.519.408	337.646.990				645.166.398
- GTCL thanh lý, nhượng bán						0
- Thanh lý, nhượng bán		73.000.000	156.340.286			229.340.286
Số dư cuối kỳ	90.119.986.302	132.094.580.029	13.333.043.001	4.553.969.594		240.101.578.926
Giá trị còn lại						0
- Tại ngày đầu năm	142.723.948.412	125.756.958.995	8.495.807.523	3.317.259.015		280.293.973.945
- Tại ngày cuối kỳ	150.947.626.103	192.831.269.433	8.274.086.267	5.958.913.292		358.011.895.095

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
- Tại ngày đầu năm	20.454.450.300	19.391.904.709	5.267.557.045	1.029.778.226		46.143.690.280
- Tại ngày cuối kỳ	21.037.496.672	19.974.297.783	5.439.224.359	1.029.778.226		47.480.797.040

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54.261.691.300					54.261.691.300
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Mua trong năm				48.181.818		48.181.818
- Chuyển sang CCDC						0
Số dư cuối kỳ	54.261.691.300			48.181.818		54.309.873.118
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.419.623.643					10.419.623.643
- Khấu hao trong năm	1.205.906.628			11.911.617		1.217.818.245
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	11.625.530.271			11.911.617		11.637.441.888
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	43.842.067.657			0		43.842.067.657
- Tại ngày cuối kỳ	42.636.161.029	0	0	36.270.201		42.672.431.230

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
a . Ngắn hạn	3.241.506.357	2.927.968.933
- Mua bảo hiểm tài sản	43.880.500	36.551.365
- Công cụ, dụng cụ	3.010.938.527	2.687.634.941
- Các khoản khác	186.687.330	203.782.627
b . Dài hạn	1.459.231.172	1.434.091.762
- Công cụ, dụng cụ	861.429.747	352.820.000
- Các khoản khác	597.801.425	1.081.271.762

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31.12.2020		Đầu năm 01.01.2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	189.599.443.313	189.599.443.313	169.400.525.690	169.400.525.690
- Công ty Hóa chất Soft	4.528.574.778	4.528.574.778	12.190.222.000	12.190.222.000
- Công ty TNHH UIC Việt Nam	26.394.827.250	26.394.827.250	9.967.980.000	9.967.980.000
- Công ty TNHH Manuchar Việt Nam	2.576.614.300	2.576.614.300	5.573.210.800	5.573.210.800
- Chi nhánh Công ty Cổ Phần Tico	23.511.315.080	23.511.315.080	29.164.896.310	29.164.896.310
- Gulf Polymers Distribution Company Fzco	9.185.220.000	9.185.220.000	2.931.828.075	2.931.828.075
- Công ty TNHH TM - KT Song Hiệp Lợi	0	0	322.318.183	322.318.183
- Các nhà cung cấp khác	123.402.891.905	123.402.891.905	109.250.070.322	109.250.070.322
b . Phải trả người bán là các bên liên quan	7.549.249.509	7.549.249.509	6.227.974.415	6.227.974.415
- Công ty Cổ phần Vật tư và XNK Hóa Chất	62.092.800	62.092.800	185.905.500	185.905.500
- Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam	4.892.206.000	4.892.206.000	3.146.968.000	3.146.968.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	206.736.199	206.736.199	165.815.815	165.815.815
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	0	0	245.000.000	245.000.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.388.214.510	2.388.214.510	2.484.285.100	2.484.285.100
Cộng	197.148.692.822	197.148.692.822	175.628.500.105	175.628.500.105
11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối kỳ 31.12.2020		Đầu năm 01.01.2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- BDC Limited	7.865.395	7.865.395	1.109.235.929	1.109.235.929
- Chip Mong Group., Ltd.	864.767.693	864.767.693	600.230.163	600.230.163
- DANDONG Shengtai Development CO. LTD	622.448.700	622.448.700	-	-
- Hadramout Al Wadi Trading CO. LTD	1.913.715.373	1.913.715.373	1.086.142.667	1.086.142.667
- Puregold Duty Free, INC.	684.552.777	684.552.777	7.956.497	7.956.497
- Rema Factory & Company For Plastic Product	805.925.699	805.925.699	-	-
- Các khách hàng khác	8.593.699.211	8.593.699.211	10.585.815.023	10.585.815.023
Cộng	13.492.974.848	13.492.974.848	13.389.380.279	13.389.380.279

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2020	Số phải nộp năm 2020	Số đã nộp năm 2020	Số cuối năm 31.12.2020
I.THUẾ	10.015.986.876	113.470.404.692	105.165.146.428	18.321.245.140
- Thuế giá trị gia tăng	708.911.013	27.382.397.845	27.281.988.623	809.320.235
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0	10.930.711.663	10.930.711.663	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	647.914.817	647.914.817	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.002.868.886	62.200.633.375	52.821.312.718	17.382.189.543
- Thuế thu nhập cá nhân	1.303.064.155	6.945.529.957	8.120.882.074	127.712.038
- Thuế tài nguyên	406.720	10.636.480	11.043.200	0
- Thuế nhà thầu	736.102	14.872.328	13.585.106	2.023.324
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0	95.639.765	95.639.765	0
- Tiền thuê đất	0	5.236.068.462	5.236.068.462	0
- Thuế môn bài	0	6.000.000	6.000.000	0
II.CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	1.092.641	2.805.709.823	2.806.802.464	0
- Các khoản phí, lệ phí	1.092.641	11.095.842	12.188.483	0
- Các khoản phải nộp khác	0	2.794.613.981	2.794.613.981	0
Cộng	10.017.079.517	116.276.114.515	107.971.948.892	18.321.245.140

13. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Các khoản trích trước khác	11.248.959.520	11.706.446.650
Cộng	11.248.959.520	11.706.446.650

14. Phải trả khác	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
a. Ngắn hạn:		
- Kinh phí công đoàn	653.369.614	611.433.173
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.868.619.409	17.205.870.580
Cộng	22.521.989.023	17.817.303.753
b. Dài hạn:		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.903.944.166	6.293.347.372
Cộng	7.903.944.166	6.293.347.372

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.249.791.904	2.341.289.330
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.249.791.904	2.341.289.330

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	324.000.000.000			86.398.672.015		61.885.487.913	472.284.159.928
- Tăng vốn trong năm trước	0						0
- Lãi trong năm trước						178.796.055.120	178.796.055.120
- Trích quỹ ĐTPT				32.581.531.000		(32.581.531.000)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(14.884.300.000)	(14.884.300.000)
- Chia cổ tức 2019 bằng tiền						(81.000.000.000)	(81.000.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối năm trước	324.000.000.000	0	0	118.980.203.015	0	112.215.712.033	555.195.915.048
Số dư đầu năm nay	324.000.000.000	0	0	118.980.203.015	0	112.215.712.033	555.195.915.048
- Tăng vốn trong năm nay	0			0			0
- Lãi trong năm nay						230.108.370.018	230.108.370.018
- Trích quỹ ĐTPT				53.638.816.536		(53.638.816.536)	0
- Trích quỹ KT, phúc lợi						(18.210.021.000)	(18.210.021.000)
- Chia cổ tức 2019 bằng tiền						(32.400.000.000)	(32.400.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2020 bằng tiền						(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Giảm khác							0
Số dư cuối kỳ	324.000.000.000	0	0	172.619.019.551	0	140.875.244.515	637.494.264.066

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
- Vốn góp của Nhà nước	165.240.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	158.760.000.000	158.760.000.000
Cộng	324.000.000.000	324.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.000.000.000	324.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	324.000.000.000	324.000.000.000

- Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2019	32.400.000.000	0
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia năm 2020	97.200.000.000	0

d. Cổ phiếu	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.400.000	32.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng 10.000 đồng

đ. Cổ tức	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

e. Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
- Quỹ đầu tư phát triển	172.619.019.551	118.980.203.015
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	62.944,75	223.703,45
- EUR	235,16	200,00
b. Nợ khó đòi đã xử lý	1.192.429.695	1.192.429.695
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
- Doanh thu sản phẩm	2.847.467.320.661	2.363.660.021.263
- Doanh thu bất động sản	0	10.997.083.179
- Doanh thu hoạt động khác	144.433.669.295	193.078.742.166
Cộng	2.991.900.989.956	2.567.735.846.608

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
2. Các khoản giảm trừ	89.708.019.608	41.250.382.858
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	44.435.672.547	38.612.485.635
- Hàng bán bị trả lại	45.272.347.061	2.637.897.223
- Giảm giá hàng bán		

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.902.192.970.348	2.526.485.463.750
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	2.757.759.301.053	2.322.409.638.405
- Doanh thu bất động sản		10.997.083.179
- Doanh thu hoạt động khác	144.433.669.295	193.078.742.166

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
4. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	2.057.947.122.226	1.809.415.018.790
- Giá vốn của bất động sản	0	5.439.091.340
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	104.954.070.033	152.539.139.390
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	2.162.901.192.259	1.967.393.249.520

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	4.456.715.072	6.902.601.341
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	37.065.797	36.203.200

- Lãi bán ngoại tệ	988.945.929	810.926.785
- Lãi chênh lệch tỉ giá	1.234.040.670	748.233.354
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29.162.859	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	512.714	907.169
Cộng :	6.746.443.041	8.498.871.849

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
6. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	3.849.999.997	3.849.999.997
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	645.419.942	483.413.554
- Lỗ chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	8.151.463
- Chi phí tài chính khác	689.768.509	549.458.793
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng :	5.185.188.448	4.891.023.807

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
7. Thu nhập khác		
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	32.963.635	12.496.876
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý		0
- Các khoản khác	416.456.596	1.956.775.000
Cộng :	449.420.231	1.969.271.876

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
8. Chi phí khác		
- Các khoản nộp về thuế	4.160.990.826	127.292.830
- Các khoản khác	203.005.741	960.987.948
Cộng :	4.363.996.567	1.088.280.778

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	107.522.728.902	97.091.334.690
- Chi phí nhân viên quản lý	50.826.695.986	47.792.350.699
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	10.640.895.599	8.158.098.943
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.897.819.908	5.697.902.716
- Thuế, phí và lệ phí	2.485.388.242	2.411.772.207
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.661.574.904	13.275.920.693
- Các khoản chi phí khác	23.010.354.263	19.755.289.432

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	337.015.226.625	241.685.464.170
- Chi phí nhân viên	44.623.300.235	28.085.434.364
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	17.575.383.619	12.313.487.672
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.525.216.488	3.966.046.785
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	157.517.163.824	115.407.955.998
- Các khoản chi phí khác	112.774.162.459	81.912.539.351

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.943.217.415.064	1.744.959.162.938
- Chi phí nhân công	216.997.778.652	163.990.067.647
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.495.062.163	34.913.588.863
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.309.782.330	154.048.231.980
- Chi phí khác bằng tiền	147.295.077.470	104.492.868.716
Cộng :	2.538.315.115.679	2.202.403.920.144

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	60.209.962.230	46.427.546.214
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.990.671.145	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	62.200.633.375	46.427.546.214

	Năm nay	Năm trước
	Số PS Năm 2020	Số PS Năm 2019
12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	11.248.959.520	11.706.446.650
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.706.446.650	9.609.712.532
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	457.487.130	(2.096.734.118)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	91.497.426	(419.346.824)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0 đồng

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm 2020 là 8.493 triệu đồng, năm 2019 là 5.069 triệu đồng

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	"
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	"
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	"
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	"
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	"
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	"
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	"
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	"

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG	NĂM 2020	NĂM 2019
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	48.520.269.000	24.936.932.000
+ Mua Sulfate, tripoly	48.520.269.000	24.936.932.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	24.474.488.400	23.837.141.000
+ Mua Javel, Soude lỏng, Silicate	24.474.488.400	23.837.141.000
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	2.603.469.240	2.308.179.340
+ Mua Soude 32%	2.603.469.240	2.308.179.340
- Công ty Cổ phần Vật tư Và XNK Hóa Chất	1.783.432.000	1.106.940.000
+ Mua Silicate	1.783.432.000	1.106.940.000

- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	0	350.000.000
+ Phí tư vấn		350.000.000
TỔNG CỘNG	75.598.226.640	52.539.192.340

BÁN HÀNG	NĂM 2020	NĂM 2019
- Công ty Cổ phần Pin Ấc quy Miền Nam	2.927.521.785	0
+ Bán gel rửa tay khô	2.927.521.785	0
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam	148.882.500	0
+ Bán gel rửa tay khô	148.882.500	0
- Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	980.000.000	0
+ Bán gel rửa tay khô	980.000.000	0
- Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	34.363.800	0
+ Bán gel rửa tay khô	34.363.800	0
- Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	6.872.760	0
+ Bán gel rửa tay khô	6.872.760	0
- Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que Hàn	33.177.324	0
+ Bán gel rửa tay khô	33.177.324	0
- Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	15.708.960	0
+ Bán gel rửa tay khô	15.708.960	0
- Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	65.454.000	0
+ Bán bột giặt	65.454.000	0
TỔNG CỘNG	4.211.981.129	0

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

NỢ PHẢI THU	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
KHÔNG PHÁT SINH		

TRẢ TRƯỚC CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
- Cty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa Chất	100.000.000	0
+ Phí tư vấn	100.000.000	0

NỢ PHẢI TRẢ	Cuối kỳ 31.12.2020	Đầu năm 01.01.2020
- Cty CP Vật Tư Và XNK Hóa Chất	62.092.800	185.905.500
+ Mua Silicate	62.092.800	185.905.500
- Cty CP XNK Hóa Chất Miền Nam	4.892.206.000	3.146.968.000
+ Mua Sulfate, tripoly	4.892.206.000	3.146.968.000
- Cty Hóa Chất Việt Trì	206.736.199	165.815.815
+ Mua Soude 32%	206.736.199	165.815.815
- Công Ty CP Hóa Chất Cơ Bản Miền Nam	2.388.214.510	2.484.285.100
+ Mua Javel	2.388.214.510	2.484.285.100
- Công Ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghiệp Hóa Chất	0	245.000.000
+ Phí tư vấn	0	245.000.000
CỘNG NỢ PHẢI TRẢ	7.549.249.509	6.227.974.415

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Thông tin về bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
NĂM 2020			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	488.610.493.191	2.413.582.477.157	2.902.192.970.348
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	488.610.493.191	2.413.582.477.157	2.902.192.970.348
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	124.466.472.076	614.825.306.013	739.291.778.089
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(444.537.955.527)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			294.753.822.562
Doanh thu hoạt động tài chính			6.746.443.041
Chi phí tài chính			(5.185.188.448)
Thu nhập khác			449.420.231
Chi phí khác			(4.363.996.567)
Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(62.200.633.375)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(91.497.426)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			230.108.370.018
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			117.060.649.962
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	45.660.414.388
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)	-	-	

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
NĂM 2019			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	376.262.250.586	2.150.223.213.164	2.526.485.463.750
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	376.262.250.586	2.150.223.213.164	2.526.485.463.750
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	83.264.003.625	475.828.210.605	559.092.214.230
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(338.776.798.860)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			220.315.415.370
Doanh thu hoạt động tài chính			8.498.871.849
Chi phí tài chính			(4.891.023.807)
Thu nhập khác			1.969.271.876
Chi phí khác			(1.088.280.778)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(46.427.546.214)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			419.346.824
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			178.796.055.120
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			46.093.859.979
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			37.825.485.012
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	170.163.795.086	790.255.179.008	960.418.974.094
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.249.791.904
Tổng tài sản			1.017.668.765.998
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	65.173.193.616	302.669.870.292	367.843.063.908
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			12.331.438.024
Tổng nợ phải trả			380.174.501.932
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	135.987.458.931	703.370.156.221	839.357.615.152
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.341.289.330
Tổng tài sản			896.698.904.482
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	53.429.243.718	276.352.950.459	329.782.194.177
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			11.720.795.257
Tổng nợ phải trả			341.502.989.434

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác
- Lĩnh vực 3: Hoạt động KD BĐS

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	NĂM 2020	NĂM 2019
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	2.757.759.301.053	2.322.409.638.405
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	144.433.669.295	193.078.742.166
- Lĩnh vực 3: Hoạt động KD BĐS	0	10.997.083.179
Cộng	2.902.192.970.348	2.526.485.463.750

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và tài sản bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	NĂM 2020	NĂM 2019		NĂM 2020	NĂM 2019
- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	111.234.883.248	42.555.881.201	- Lĩnh vực 1: Bán thành phẩm	912.621.726.321	774.931.910.063
- Lĩnh vực 2: Hoạt động khác	5.825.766.714	3.537.978.778	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	47.797.247.773	64.425.705.089
- Lĩnh vực 3: Hoạt động KD BĐS	-	-	- Lĩnh vực 2 : Hoạt động khác	-	-
Cộng	117.060.649.962	46.093.859.979		960.418.974.094	839.357.615.152

5. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành quy chế bán hàng và các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng, Ban Tổng Giám đốc thực hiện kiểm tra việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi công nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước.

Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
- Vay và nợ	55.000.000.000	0		55.000.000.000
- Phải trả người bán	197.148.692.822	0		197.148.692.822
- Các khoản phải trả khác	33.117.578.929	7.903.944.166		41.021.523.095
Cộng	285.266.271.751	7.903.944.166	0	293.170.215.917

Số dư đầu năm	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
- Vay và nợ		55.000.000.000		55.000.000.000
- Phải trả người bán	175.628.500.105			175.628.500.105
- Các khoản phải trả khác	28.912.317.230	6.293.347.372		35.205.664.602
Cộng	204.540.817.335	61.293.347.372	0	265.834.164.707

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc là luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của công ty như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	62.944,75	235,16	223.703,45	200,00
- Phải thu khách hàng	489.024,66		345.432,90	
- Phải thu khác	0,00		0,00	
- Phải trả người bán	(1.596.877,88)		(758.890,46)	
- Các khoản phải trả khác	(392.427,17)	(7.335,74)	(269.975,83)	(2.135,64)
Nợ thuần có gốc ngoại tệ	(1.437.335,64)	(7.100,58)	(459.729,94)	(1.935,64)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Tài sản thế chấp của đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.994.257.317	0	127.820.580.940		13.994.257.317	127.820.580.940
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0		0	0
Phải thu khách hàng	173.711.383.901	0	147.583.809.212		173.711.383.901	147.583.809.212
Các khoản phải thu khác	548.405.190	0	863.119.958		548.405.190	863.119.958
Cộng	188.254.046.408	0	276.267.510.110	0	188.254.046.408	276.267.510.110

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	197.148.692.822	175.628.500.105	197.148.692.822	175.628.500.105
Các khoản phải trả khác	41.021.523.095	35.205.664.602	41.021.523.095	35.205.664.602
Cộng	293.170.215.917	265.834.164.707	293.170.215.917	265.834.164.707

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

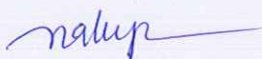
* Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

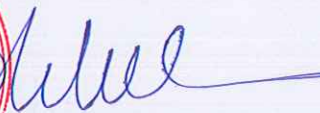
Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Yên Phương







Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
BỘT GIẶT LIX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 01 năm 2021

Số: 01/2021/CV-HĐQT

V/v Giải trình biến động KQKD quý 4/2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM.

- Tổ chức phát hành : **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**
- Mã chứng khoán : **LIX**
- Địa chỉ : Số 3, đường số 2, KP 4, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Bột giặt Lix chúng tôi xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính quý 4/2020 so với quý 4/2019 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2020: 70,2 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2019: 47,1 tỷ đồng.
- Lợi nhuận tăng : 23,1 tỷ đồng.
tỉ lệ tăng 49,04%.
- Nguyên nhân: Quý 4/2020 doanh thu tăng 9 tỷ so với quý 4/2019, giá vốn hàng bán tăng 9,8 tỷ, chi phí bán hàng và quản lý giảm 33,9 tỷ, ... làm cho lợi nhuận tăng 33,1 tỷ đồng.
- Thu nhập hoạt động tài chính giảm 1,48 tỷ do lãi suất tiền gửi giảm mạnh.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp quý 4/2020 tăng 6,88 tỷ so với quý 4/2019.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX,
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Cao Thành Tín